

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 – 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Thù	Phó Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Ủy viên	
Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/05/2011)
Bà Phạm Thị Nguyệt	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/05/2011)
Ông Bùi Đức Thống	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên	
Ông Phạm Trọng Bình	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/5/2011)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ba	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thanh Yên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Toàn	Trưởng ban
Bà Trần Thị Mỹ Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Hiến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho **Tập đoàn**.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc **Tập đoàn** đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc **Tập đoàn** cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **Tập đoàn** tại thời điểm **ngày 30 tháng 06 năm 2011**, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TS. Vũ Dương Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Vũ Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Số : /2011/BC.TC-AASC.KT05

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được lập ngày 18 tháng 08 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Hoạt động hợp tác đầu tư của Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO - Công ty con Tập đoàn tại thời điểm 30/06/2011 là 37,3 tỷ đồng chưa cung cấp bằng chứng để xác định tính đầy đủ và tính chính xác về hiệu quả của hoạt động hợp tác đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty con. Do đó, chúng tôi không đánh giá được tính chính xác đối với hiệu quả của hoạt động hợp tác đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn thì hiệu quả của hoạt động hợp tác đầu tư đã phản ánh đầy đủ và chính xác vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco.

Trên cơ sở công tác soát xét, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2011

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		334.879.700.904	322.847.008.385
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.150.383.098	26.609.364.009
111	1. Tiền		17.150.383.098	26.609.364.009
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	125.499.906.895	111.102.025.308
121	1. Đầu tư ngắn hạn		127.852.924.929	112.522.464.742
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2.353.018.034)	(1.420.439.434)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		115.942.017.531	116.218.905.693
131	1. Phải thu khách hàng		33.373.095.776	34.404.550.620
132	2. Trả trước cho người bán		18.013.305.441	15.265.507.261
135	4. Các khoản phải thu khác	5	68.336.377.724	70.197.558.704
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.780.761.410)	(3.648.710.892)
140	IV. Hàng tồn kho	6	64.021.544.425	58.015.414.876
141	1. Hàng tồn kho		64.121.130.771	58.115.001.222
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(99.586.346)	(99.586.346)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.265.848.955	10.901.298.499
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		621.241.797	683.027.257
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.554.759.124	5.222.725.878
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.683.841	11.285.988
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		6.082.164.193	4.984.259.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		319.884.847.919	320.286.916.610
220	I. Tài sản cố định		210.253.063.394	202.078.796.601
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	136.314.515.612	136.554.007.821
222	- Nguyên giá		218.766.396.015	212.103.636.585
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(82.451.880.403)	(75.549.628.764)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	5.692.075.946	5.873.328.318
228	- Nguyên giá		7.132.094.928	7.132.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.440.018.982)	(1.258.766.610)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	68.246.471.836	59.651.460.462
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	94.356.227.614	104.567.197.480
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59.693.831.831	62.288.382.732
258	2. Đầu tư dài hạn khác		35.859.892.223	42.278.814.748
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.197.496.440)	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.492.395.191	2.140.216.289
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.492.395.191	2.140.216.289
269	IV. Lợi thế thương mại	12	12.783.161.720	11.500.706.240
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		654.764.548.823	643.133.924.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		120.417.973.187	112.488.611.764
310	I. Nợ ngắn hạn		117.811.683.887	111.471.356.464
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	38.976.174.792	43.096.012.621
312	2. Phải trả người bán		27.472.749.658	14.828.936.785
313	3. Người mua trả tiền trước		2.156.385.758	3.044.395.846
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.720.506.201	9.825.030.380
315	5. Phải trả người lao động		3.129.949.644	3.526.152.448
316	6. Chi phí phải trả	15	2.855.618.387	3.414.666.513
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	35.692.071.618	34.349.700.298
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.191.772.171)	(613.538.427)
330	II. Nợ dài hạn		2.606.289.300	1.017.255.300
333	1. Phải trả dài hạn khác		320.900.000	350.900.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	16	1.619.034.000	-
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		666.355.300	666.355.300
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		505.416.145.066	504.830.609.103
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	505.416.145.066	504.830.609.103
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		204.992.940.000	186.516.780.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		229.337.384.219	247.782.548.671
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	58.878.352
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		61.036.232.946	59.121.681.697
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		6.697.835.118	6.272.609.336
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.014.688.326	9.741.046.590
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	24	28.930.430.570	25.814.704.128
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		654.764.548.823	643.133.924.995

Trương Bá Minh
Kế toán trưởng

Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 18 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	194.473.769.633	170.260.271.034
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		703.402.432	287.434.611
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		193.770.367.201	169.972.836.423
11	4. Giá vốn hàng bán	19	164.195.357.623	136.949.946.493
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.575.009.578	33.022.889.930
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	8.929.832.177	6.643.477.186
22	7. Chi phí tài chính	21	7.853.240.250	(28.470.716.872)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.424.112.259</i>	<i>2.535.211.127</i>
24	8. Chi phí bán hàng		7.364.499.392	7.550.522.159
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.622.969.261	13.951.899.546
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.664.132.852	46.634.662.283
31	11. Thu nhập khác		1.175.588.018	7.847.112.512
32	12. Chi phí khác		911.220.908	1.088.163.108
40	13. Lợi nhuận khác		264.367.110	6.758.949.404
45	14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	22	(2.594.550.901)	392.544.772
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.333.949.061	53.786.156.459
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	2.566.615.522	3.527.016.809
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.767.333.539	50.259.139.650
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	24	1.762.424.612	2.365.994.477
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ		4.908.927	47.893.145.173
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	25	0,24	2.589

Trương Bá Minh
Kế toán trưởng

Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.333.949.061	53.786.156.459
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.751.271.764	(38.457.278.138)
02	- Khấu hao tài sản cố định		8.529.497.949	8.532.269.792
03	- Các khoản dự phòng		2.262.125.558	(57.813.480.351)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.464.464.002)	8.288.721.294
06	- Chi phí lãi vay		2.424.112.259	2.535.211.127
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.085.220.825	15.328.878.321
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(656.488.590)	(11.828.523.600)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(6.006.129.549)	(4.383.974.299)
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		11.091.581.808	(9.859.325.176)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(290.393.442)	17.056.020.997
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.989.525.021)	(10.119.329.331)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(3.228.032.078)	(2.606.062.132)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.602.414.535	9.309.081.680
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.505.875.945)	(25.596.031.642)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.897.227.457)	(22.699.265.181)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(16.972.483.959)	(13.667.093.379)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		289.354.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.483.400.000)	(4.841.392.565)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		7.793.955.506	7.054.990.390
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.600.000.000)	(3.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.704.641.257	36.647.209.571
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.903.892.623	628.738.736
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.364.039.755)	22.822.452.753

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		11.855.357.180	43.461.110.945
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.354.553.351)	(49.392.807.846)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.961.136.000)	(245.430.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>539.667.829</i>	<i>(6.177.126.901)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.721.599.383)	(6.053.939.329)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.609.364.009	38.321.628.511
61	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		262.618.472	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	17.150.383.098	32.267.689.182

Trương Bá Minh
Kế toán trưởng

Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 18 tháng 08 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần HAPACO - CN Hà Nội		Số 478 Minh Khai - Thành phố Hà Nội
- Nhà máy Giấy Hải Phòng		Đại Bản - An Dương - Thành phố Hải Phòng

Các công ty con:

Tên đơn vị	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu ⁽¹⁾	57,51%	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn ⁽²⁾	86,65%	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc ⁽³⁾	100%	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾	61,54%	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P ⁽⁵⁾	100%	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông ⁽⁶⁾	100%	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng
- Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco ⁽⁷⁾	100%	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng ⁽⁸⁾	99,84%	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần HAP - REE ⁽⁹⁾	49%	135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư CK HP ⁽¹⁰⁾	33%	Phòng 702 số 11 phố Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng ⁽¹¹⁾	30%	Tầng 5 Tòa nhà Khánh Hội, Ngô Quyền, Hải Phòng

Khái quát chung về các Công ty con của Tập đoàn:

(1) Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu được đổi tên từ Công ty Cổ phần Giấy Hải Âu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 11 năm 2007, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất, kinh doanh và gia công các sản phẩm giấy, sản phẩm chế biến từ lâm sản, sản phẩm bao bì, nhựa, gỗ, vải giả da, hòm hộp, khung cửa nhôm kính, kính trắng, kính màu; Kinh doanh thiết bị, vật tư, máy móc, nguyên liệu, hóa chất thông thường; In ấn: in vàng mã xuất khẩu.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.894.800.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 441A Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- (2) Công ty cổ phần Hapaco Yên Sơn được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 11 tháng 06 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 04 năm 2011, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Chế biến gỗ và sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu; Sản xuất dũa tre, dũa gỗ xuất khẩu; Sản xuất giấy và bột giấy xuất khẩu; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, du lịch; Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, hàng hóa; Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa; Tư vấn tài chính kế toán, môi giới, nhận lệnh và kinh doanh chứng khoán; Kinh doanh bất động sản; Khai thác, chế biến khoáng sản; Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan khác.

Số vốn điều lệ của Công ty là 37.300.000.000 đồng. Công ty có trụ sở chính tại số nhà 826, đường Điện Biên, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- (3) Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 03 tháng 07 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Trồng rừng và chăm sóc rừng (rừng lấy gỗ, tre nứa); Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cỏi và vật liệu tét bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn (giấy vàng mã xuất khẩu); Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch.

- (4) Công ty Cổ phần Hải Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp ngày 18 tháng 10 năm 2005, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Thu mua nguyên liệu: Tre, vầu, nứa, gỗ, song mây; Sản xuất chế biến bột giấy, giấy, đồ gỗ, hàng mỹ nghệ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (Doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh các ngành nghề trên khi đã đủ các điều kiện theo quy định các pháp luật hiện hành).

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại Cụm Công nghiệp Nam Quang, xã Vĩnh Tuy, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

- (5) Công ty cổ phần Hapaco H.P.P hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn: in giấy vàng mã; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại Km 17 Quốc lộ 5, thôn Tiên Nông, xã Đại Bản, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- (6) Công ty TNHH Hapaco Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng số 0200822092 ngày 18/01/2010 với các ngành nghề kinh doanh sau đây: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất các loại bao bì bằng gỗ; In ấn: in giấy vàng mã xuất khẩu; Xây dựng các công

trình dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại số 441A, đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- (7) Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Hapaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204000405 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 15 tháng 10 năm 2007, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Các hoạt động trợ giúp cho trung gian tài chính; Các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính; Hoạt động tư vấn đầu tư; Hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp; Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại số 135 đường Điện Biên Phủ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- (8) Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 04 năm 2000, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 08 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh là: Dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, Karaoke; Kinh doanh thực phẩm công nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên nhiên vật liệu, vật tư thiết bị và sản phẩm hàng hóa khác; Đại lý mua bán tiêu thụ hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa; Lữ hành nội địa.

Trụ sở chính Công ty tại số 135 Điện Biên Phủ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Khái quát chung về Công ty liên kết của Công ty:

- (9) Công ty Cổ phần H.A.P - R.E.E được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003822 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 26 tháng 01 năm 2008.

Số vốn cam kết góp theo điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 135 Điện Biên Phủ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

- (10) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng hoạt động theo Giấy phép thanh lập và hoạt động số 16/UBCK-GPHĐQLQ do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2006 và Quyết định sửa đổi số 62/UBCK-GPĐC ngày 01/02/2010. Theo Quyết định sửa đổi số 62/UBCK-GPĐC ngày 01/02/2010, Công ty có các ngành nghề kinh doanh như sau: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại số Phòng 702 số 11 phố Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

- (11) Công ty Cổ phần khu công nghiệp Hải Phòng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 05 tháng 03 năm 2008, cấp lại lần 1 ngày 18 tháng 11 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất điện cho khu công nghiệp; Truyền tải và phân phối điện cho khu công nghiệp; Khai thác, xử lý và cung cấp nước cho khu công nghiệp; Thoát nước và xử lý nước thải cho khu công nghiệp; Xử lý và tiêu hủy rác thải khu công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng đô thị; Xây dựng hệ thống giao thông nội bộ khu công nghiệp; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Bán buôn gạch, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn hóa

chất thông thường; Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Môi giới xúc tiến đầu tư; Hoạt động quản lý khu công nghiệp; Dạy nghề; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Bán ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hành khách bằng taxi; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại tòa nhà Khánh Hội, lô 2/3c Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức Nhật ký chung **trên máy vi tính**.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2011. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 30/06/2011	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Hải Âu	32.894.800.000	26.169.600.000	15.049.000.000	57,51%
Công ty Cổ phần Yên Sơn	37.300.000.000	11.000.000.000	9.531.700.000	86,65%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	5.523.855.039	5.523.855.039	100%
Công ty CP Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,54%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100%
Công ty TNHH Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100%
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100%
Công ty CP TMDV Hải phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,84%

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty TNHH Kinh doanh TM và Xuất nhập khẩu Hapaco – Hà Nội, Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng, Công ty TNHH Thương mại Đại Việt đang trong giai đoạn đầu tư hoặc chưa góp vốn nên chưa lập báo cáo tài chính nên không thực hiện hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 30/06/2011	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng	25.000.000.000	25.000.000.000	8.250.000.000	33 %

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ) và cho Công ty này vay 9,73 tỷ đồng. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa trong năm 2011. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần HAP - REE và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào hai công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Tập đoàn cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại hai công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vì hai công ty liên kết nêu trên đang trong giai đoạn đầu tư.

2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

2.10. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2011 thì Vốn đầu tư của chủ sở hữu mới thực góp là 204.992.940.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tập đoàn chưa thực hiện quyết toán thuế từ năm 2003. Ngoài ra, số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 1998 đến năm 2003 theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, Cục thuế Thành phố Hải Phòng chưa có quyết định chính thức về số thuế Tập đoàn được miễn giảm từ năm 1999 đến năm 2003. Vì vậy, Tập đoàn chưa thực hiện bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến nghĩa vụ thuế với Ngân sách Nhà nước.

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	12.571.421.921	6.804.555.430
Tiền gửi ngân hàng	4.578.961.177	19.804.808.579
	<u>17.150.383.098</u>	<u>26.609.364.009</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	11.113.541.839	3.306.645.434
Đầu tư ngắn hạn khác	116.739.383.090	109.215.819.308
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(2.353.018.034)	(1.420.439.434)
	<u>125.499.906.895</u>	<u>111.102.025.308</u>

Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 30/6/2011

Chi tiết

Chứng khoán niêm yết

Số dư nợ gốc

VND

11.113.541.839

11.113.541.839

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

(2.353.018.034)

Giá trị thuần có thể thực hiện được

8.760.523.805

Chi tiết chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn khác tại thời điểm 30/06/2011 như sau:

	<u>30/06/2011</u>
	VND
Công ty CP TMDV XNK Hải Đăng	23.665.460.287
Công ty Quản lý Quỹ Hải Phòng	16.327.500.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư	37.285.740.623
Cho cá nhân vay	27.240.257.917
Công ty TNHH TMDV XNK Hà Nội	871.424.263
Bệnh viện phụ sản quốc tế	385.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	10.964.000.000
	<u>116.739.383.090</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu tiền BHXH, BHYT	23.751.121	26.233.636
Phải thu khác (*)	68.312.626.603	70.171.325.068
	<u>68.336.377.724</u>	<u>70.197.558.704</u>

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác tại thời điểm 30/6/2011 như sau:

	<u>30/06/2011</u>
	VND
Thuế TNCN phải thu Cán bộ công nhân viên	48.417.257
Phải thu Công ty CBLSTP Hà Giang (*)	1.028.804.852
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	49.772.197
Công ty Cổ phần đầu tư đông dược Tiên Sa	3.917.686.666
Công ty Cổ phần TMDV XNK Hải Đăng	8.121.005.453
Phải thu Công ty Cổ phần TM-XNK Hà Nội	1.406.903.653
Công ty Điện máy Hải Phòng	3.175.185.099
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	5.992.993.000
Công ty Cổ phần Dệt may Hải Phòng	12.682.504.970
Phụ cấp phải thu Hội đồng quản trị	3.911.051.300
Công ty Quản lý quỹ Hải Phòng	1.083.788.858
Phải thu của cá nhân	23.642.199.821
Phải thu khác (*)	3.252.313.477
	<u><u>68.312.626.603</u></u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.736.323.743	16.083.928.134
Công cụ, dụng cụ	2.810.116.749	1.268.766.188
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.555.784.953	4.996.100.693
Thành phẩm	32.931.133.246	26.618.147.941
Hàng hoá	34.855.007	5.507.988.317
Hàng gửi đi bán	4.052.917.073	3.640.069.949
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(99.586.346)	(99.586.346)
	<u><u>64.021.544.425</u></u>	<u><u>58.015.414.876</u></u>

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu kỳ	65.968.604.475	128.098.088.175	15.688.977.126	1.606.827.890	741.138.919	212.103.636.585
Số tăng trong kỳ	2.576.548.474	3.873.089.566	1.709.172.727	165.962.171	64.037.727	8.388.810.665
- Mua trong kỳ	1.481.879.625	3.873.089.566	1.709.172.727	154.624.091	64.037.727	7.282.803.736
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.094.668.849	-	-	-	-	1.094.668.849
- Tăng khác	-	-	-	11.338.080	-	11.338.080
Số giảm trong kỳ	-	1.323.677.417	402.373.818	-	-	1.726.051.235
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.312.339.337	402.373.818	-	-	1.714.713.155
- Giảm khác	-	11.338.080	-	-	-	11.338.080
Số dư cuối kỳ	68.545.152.949	130.647.500.324	16.995.776.035	1.772.790.061	805.176.646	218.766.396.015
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu kỳ	24.330.015.440	43.838.409.234	5.428.785.452	1.240.560.950	711.857.688	75.549.628.764
Số tăng trong kỳ	2.290.486.267	4.762.683.292	1.152.497.332	129.563.688	13.014.998	8.348.245.577
- Khấu hao trong kỳ	2.290.486.267	4.762.683.292	1.152.497.332	129.563.688	13.014.998	8.348.245.577
Số giảm trong kỳ	-	1.291.331.318	154.662.620	-	-	1.445.993.938
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.291.331.318	154.662.620	-	-	1.445.993.938
Số dư cuối kỳ	26.620.501.707	47.309.761.208	6.426.620.164	1.370.124.638	724.872.686	82.451.880.403
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu kỳ	41.638.589.035	84.259.678.941	10.260.191.674	366.266.940	29.281.231	136.554.007.821
Tại ngày cuối kỳ	41.924.651.242	83.337.739.116	10.569.155.871	402.665.423	80.303.960	136.314.515.612

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278	7.132.094.928
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278	7.132.094.928
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.022.915.200	7.500.000	228.351.410	1.258.766.610
Khấu hao trong kỳ	146.130.744	2.500.000	32.621.628	181.252.372
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	146.130.744	2.500.000	32.621.628	181.252.372
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.169.045.944	10.000.000	260.973.038	1.440.018.982
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.822.314.450	7.500.000	1.043.513.868	5.873.328.318
Tại ngày cuối kỳ	4.676.183.706	5.000.000	1.010.892.240	5.692.075.946

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	65.608.977.888	58.739.120.675
Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ	15.267.268.061	15.267.268.061
Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GD II)	3.116.844.595	3.116.844.595
Dự án Khu công nghiệp Tràng Cát	5.050.782.919	5.065.782.919
Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng	40.774.148.535	33.862.763.196
Dự án đầu tư vào Công ty CP HAP - REE	11.720.000	11.720.000
Chi phí mua QSD Đất tại Văn Yên	-	93.500.000
Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Văn Yên	299.302.666	-
Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Trần Yên	545.181.112	-
Dự án nhà máy nghiền Cacbonat Canxi	358.700.000	-
Dự án thủy điện Phiên Côn	100.000.000	100.000.000
Dây truyền máy xeo số 7 xí nghiệp Giấy đế	-	654.744.627
Chi phí XD khu xử lý nước thải	85.030.000	56.000.000
Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Trần Yên, Văn Yên	-	510.497.277
Chi phí sửa chữa lớn	2.495.888.822	912.339.787
Chi phí XDCB dở dang khác	141.605.126	-
	68.246.471.836	59.651.460.462

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	59.693.831.831	62.288.382.732
Đầu tư dài hạn khác	35.859.892.223	42.278.814.748
	94.356.227.614	104.567.197.480

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm 30/6/2011 như sau:

	30/06/2011
	VND
Công ty Cổ phần HAP-REE	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng	57.885.005.000
Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng	308.826.831
	59.693.831.831

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm 30/6/2011 như sau:

	30/06/2011
	VND
Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco	9.885.640.700
Công ty CP đầu tư đồng được Tiên Sa	9.730.000.000
Bùi Đức Thống	102.372.224
Nguyễn Tuấn Anh	53.268.476
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	350.000.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Yên Bái	350.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	25.624.251.523
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523
Công ty Đồng được Tiên Sa	2.000.000.000
	35.859.892.223

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/6/2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần HAP-REE	Hải Phòng	49%	49%	Xây dựng; kinh doanh máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	Hải Phòng	30%	30%	Khai thác cát, đá, sỏi; Kinh doanh xăng dầu,
Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng	Hà Nội	33%	33%	Quản lý, đầu tư chứng khoán

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	1.037.779.058	715.534.545
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	558.179.906	579.388.438
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	583.400.434	839.593.306
Chi phí bảo hộ lao động năm 2011	22.929.324	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	290.106.469	5.700.000
	<u>2.492.395.191</u>	<u>2.140.216.289</u>

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nguyên giá:		
- Số dư đầu kỳ	19.350.890.400	19.350.890.400
- Tăng trong kỳ	2.250.000.000	
- Số dư cuối kỳ	21.600.890.400	19.350.890.400
Số đã phân bổ		
- Số đầu kỳ	7.850.184.160	5.915.095.120
- Số phân bổ trong kỳ	967.544.520	1.935.089.040
- Số dư cuối kỳ	8.817.728.680	7.850.184.160
Giá trị còn lại		
- Số đầu kỳ	11.500.706.240	13.435.795.280
- Số cuối kỳ	12.783.161.720	11.500.706.240
	<u>12.783.161.720</u>	<u>11.500.706.240</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	38.976.174.792	40.568.590.621
- Vay ngân hàng (*)	28.420.240.902	32.612.656.731
- Vay cá nhân	10.555.933.890	7.955.933.890
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	2.527.422.000
	<u>38.976.174.792</u>	<u>43.096.012.621</u>

(*) Chi tiết khoản vay ngân hàng tại thời điểm 30/06/2011 như sau:

	<u>30/06/2011</u>
	VND
Ngân hàng Eximbank	3.181.414.781
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hải Phòng	25.238.826.121
Cộng	<u>28.420.240.902</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	533.870.118	853.074.803
Thuế xuất, nhập khẩu	9.074.120	13.874.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.337.821.257	7.999.237.813
Thuế thu nhập cá nhân	238.514.260	501.173.068
Thuế tài nguyên	12.661.480	12.661.480
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	312.952.104	169.396.104
Các loại thuế khác	229.964.005	229.964.005
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.648.857	45.648.857
	<u>8.720.506.201</u>	<u>9.825.030.380</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.927.460.313	1.137.866.541
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	616.708.543	1.151.751.997
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	39.477.322	130.381.975
Chi phí thương hiệu	-	116.072.000
Chi phí phải trả khác	271.972.209	878.594.000
	<u>2.855.618.387</u>	<u>3.414.666.513</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	239.337.290	239.337.290
Kinh phí công đoàn	501.931.153	446.095.434
Bảo hiểm xã hội	232.554.526	54.076.831
Bảo hiểm y tế	26.041.727	-
Phải trả về cổ phần hóa	591.246.901	737.126.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	34.100.960.021	32.873.063.842
	<u>35.692.071.618</u>	<u>34.349.700.298</u>

	<u>30/06/2011</u>
	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	13.632.539.478
Phải trả cổ tức cho cổ đông tại các công ty con	2.974.510.000
Khoản thu trước tiền bán cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong Công ty	660.000.000
Tiền xăng xe Trung tâm Taxi	112.117.640
Phải trả công nợ cá nhân	14.843.679.000
Phải trả, phải nộp khác	1.878.113.903
	<u>34.100.960.021</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	186.516.780.000	247.782.548.671	58.878.352	(4.662.935.543)	59.121.681.697	6.272.609.336	9.741.046.590
Tăng vốn trong kỳ		30.995.548	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	4.908.927
Cổ phiếu thưởng	18.476.160.000	(18.476.160.000)	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.031.826.896	343.942.299	(2.009.837.126)
Tăng khác	-	-	410.847.980	-	882.724.353	81.283.483	278.569.935
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	469.726.332	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	204.992.940.000	229.337.384.219	-	(4.662.935.543)	61.036.232.946	6.697.835.118	8.014.688.326

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	186.516.780.000
Vốn góp đầu kỳ	186.516.780.000
Vốn góp tăng trong kỳ	18.476.160.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	204.992.940.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2011
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.499.294
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.499.294
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.499.294
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.343.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.343.824
<i>Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành</i>	10.000 VND/CP

d) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2011
	VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.036.232.946
Quỹ dự phòng tài chính	6.697.835.118
	67.734.068.064

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	190.759.777.761	166.586.385.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.713.991.872	3.673.885.875
	194.473.769.633	170.260.271.034

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	160.913.509.900	133.153.930.608
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.281.847.723	3.625.129.539
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	170.886.346
	164.195.357.623	136.949.946.493

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.495.713.903	3.029.438.431
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.324.500	669.906.305
Lãi bán ngoại tệ	124.629.161	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.008.805.390	2.858.234.349
Doanh thu hoạt động tài chính khác	254.359.223	85.898.101
	8.929.832.177	6.643.477.186

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.424.112.259	2.535.211.127
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.098.210.002	11.988.066.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.200.842.949	1.110.823.474
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.130.075.040	(44.112.441.467)
Chi phí tài chính khác	-	7.623.964
	7.853.240.250	(28.470.716.872)

22. LÃI LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng	(2.594.550.901)	392.544.772
	(2.594.550.901)	392.544.772

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	2.566.615.522	3.527.016.809
	2.566.615.522	3.527.016.809

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại theo từng đơn vị tại thời điểm 31/06/2011 như sau:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	1.109.478.984
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	511.269.313
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	110.072.074
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	835.795.151
	2.566.615.522

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Chi tiết	Tỷ lệ	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đồng thiểu số	Lợi ích cổ đồng thiểu số
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	42,49%	26.169.600.000	1.414.397.468	20.802.034.700
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	13,35%	11.000.000.000	141.798.802	2.794.060.389
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	207.148.497	5.329.004.320
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(920.155)	5.331.161
Cộng			1.762.424.612	28.930.430.570

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.908.927	47.893.145.173
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.908.927	47.893.145.173
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.343.824	18.496.208
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,24	2,589

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	183.536.348.181	25.669.448.358	18.110.827.500	17.943.909.250	245.260.533.289
Doanh thu giữa các bộ phận	(15.393.989.338)	(1.174.373.000)	(18.110.827.500)	(16.810.976.250)	(51.490.166.088)
Cộng	168.142.358.843	24.495.075.358	-	1.132.933.000	193.770.367.201
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.113.189.261	2.064.838.581	1.890.281.490	519.231.593	5.587.540.925
Doanh thu hoạt động tài chính	8.827.554.089	94.729.588	3.824.000	3.724.500	8.929.832.177
Chi phí tài chính	7.781.652.691	71.587.559	-	-	7.853.240.250
Thu nhập khác	821.345.200	305.204.818	33.408.000	15.630.000	1.175.588.018
Chi phí khác	630.001.741	281.219.167	-	-	911.220.908
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	(2.594.550.901)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.945.274.135	511.269.313	110.072.074	-	2.566.615.522
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	1.767.333.539
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	1.762.424.612
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	-	-	-	-	4.908.927
Tài sản bộ phận	590.048.172.460	30.951.231.063	11.250.730.165	22.514.415.135	654.764.548.823
Tổng tài sản	-	-	-	-	-
Nợ phải trả của các bộ phận	99.758.619.688	10.019.088.938	1.981.260.657	8.659.003.904	120.417.973.187
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	193.770.367.201	-	193.770.367.201
Tài sản bộ phận	654.764.548.823	-	654.764.548.823

27. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 69/2011/NQ-HAP ngày 28/05/2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO, Tập đoàn thông qua phương án sáp nhập 2 Công ty con là Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu (Công ty sở hữu 57,51% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn (Công ty sở hữu 86,65% vốn điều lệ). Sau khi tái cấu trúc, Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO sẽ sở hữu 100% vốn điều lệ tại 2 công ty này.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Tập đoàn là 500.002.510.000 đồng. Tuy nhiên tính tới thời điểm 30/06/2011, Vốn đầu tư của Chủ sở hữu mới thực góp là 204.992.940.000 đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty TNHH Kinh doanh TM và Xuất nhập khẩu Hapaco – Hà Nội, Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng, Công ty TNHH Thương mại Đại Việt đang trong giai đoạn đầu tư nên chưa lập báo cáo tài chính nên không thực hiện hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và Công ty Cổ phần HAP – REE, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào hai công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp giá gốc sang phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư tại hai công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn vì hai công ty liên kết đang trong giai đoạn đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông được Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ) và cho Công ty này vay 9,73 tỷ đồng. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đông được Tiên Sa trong năm 2011.

Tập đoàn chưa thực hiện quyết toán thuế từ năm 2003. Ngoài ra, số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 1998 đến năm 2003 theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, Cục thuế Thành phố Hải Phòng chưa có quyết định chính thức về số thuế Tập đoàn được miễn giảm từ năm 1999 đến năm 2003. Vì vậy, Tập đoàn chưa thực hiện bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến nghĩa vụ thuế với Ngân sách Nhà nước.

Công ty CP HAPACO H.P.P, Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc đến thời điểm 30/06/2011 chỉ có Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO góp vốn.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 31/03/2011	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng	120.000.000.000	61.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH Thương mại Đài Việt	14.450.000.000	14.450.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần HAP - REE	60.000.000.000	29.400.000.000	1.500.000.000	49,0%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	50.000.000.000	29.400.000.000	54.885.005.000	58,8%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	13.400.000.000	5.523.855.039	29,8%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	120.432.000.000	155.630.855.217	129,2%
Công ty Cổ phần Phương Đông	30.000.000.000	29.960.000.000	10.984.455.931	36,7%
Cộng	481.450.000.000	333.242.000.000	228.524.171.187	

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

29. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2011:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/06/2011</u> VND
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Ông Vũ Dương Hiền ⁽¹⁾	Chủ tịch HĐQT	29.659.166.666
Phải thu		
- Ông Nguyễn Đức Hậu ⁽²⁾	Ủy viên HĐQT kiêm PTGD	9.675.000.000
Phải trả		
- Ông Vũ Dương Hiền ⁽³⁾	Chủ tịch HĐQT	7.955.933.890
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên HĐQT kiêm PTGD	2.600.000.000

⁽¹⁾ Theo Quyết định 62/UBCK-GPDC ngày 01/02/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng, Vốn điều lệ của Công ty là 25 tỷ đồng. Vì vậy, Tập đoàn chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu tăng thêm là 1.400.000 cổ phiếu cho ông Vũ Dương Hiền, Chủ tịch Tập đoàn mua. Vì vậy, tỷ lệ đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng giảm xuống 33% nên không đủ điều kiện là Công ty con của Tập đoàn từ năm 2010. Ông Vũ Dương Hiền có khoản vay vốn theo Hợp đồng vay số 28.12/HAP-HĐVV ngày 28/12/2009 số tiền là 14 tỷ đồng và Hợp đồng vay số 01.07/HAP-HĐVV ngày 01/07/2010 với số tiền là 12 tỷ đồng. Khoản lãi vay phải thu tính tới thời điểm 30/06/2011 của hai hợp đồng vay vốn nêu trên là 3.695.166.666 đồng.

⁽²⁾ Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO số 10052010 ngày 10/05/2010 cho Ông Nguyễn Đức Hậu, Ủy viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám đốc thì Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 2.100.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO kể từ ngày 30/04/2010, giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phần tương đương 21 tỷ đồng, đã trả 12 tỷ đồng và công nợ phải trả sẽ trả dần đến 31/12/2011.

⁽³⁾ Đây là khoản Tập đoàn vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Trương Bá Minh
Kế toán trưởng

Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 18 tháng 08 năm 2011

